

BỘ SÁCH HỌC TIẾNG TRUNG QUỐC CẤP TỐC DÀNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

对外汉语短期强化系列教材

# 汉语 听力 速成 中级篇

## LUYỆN NGHE TIẾNG TRUNG QUỐC CẤP TỐC

Trình độ trung cấp

主编 毛悦

编著 毛悦 王彦杰

Chủ biên Mao Duyệt.

Biên soạn Mao Duyệt - Vương Ngọc Kiệt

NTV

Công ty TNHH  
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



# 第一课



## 外出旅游

### 一、生词 11"

|     |      |                |       |   |
|-----|------|----------------|-------|---|
| 1.  | 发挥   | fāhuī          | (动)   | phát huy                                |
| 2.  | 显著   | xiǎnzhù        | (形)   | rõ rệt, nổi bật                         |
| 3.  | 规模   | guīmó          | (名)   | quy mô                                  |
| 4.  | 一条龙  | yītiáolóng     | (名)   | dây chuyền (hình thức tổ chức sản xuất) |
| 5.  | 体系   | tǐxì           | (名)   | hệ thống                                |
| 6.  | 呈现   | chéngxiàn      | (动)   | hiện ra, phơi bày                       |
| 7.  | 格局   | géjú           | (名)   | bố cục, mô hình                         |
| 8.  | 资源   | zīyuán         | (名)   | tài nguyên                              |
| 9.  | 相称   | xiāngchèn      | (形)   | tương xứng, hợp, xứng                   |
| 10. | 激烈   | jīliè          | (形)   | kịch liệt, quyết liệt                   |
| 11. | 制定   | zhìdìng        | (动)   | lập ra, đặt ra                          |
| 12. | 设施   | shèshī         | (名)   | thiết bị, phương tiện                   |
| 13. | 视而不见 | shì ér bù jiàn |       | nhìn mà không thấy, phớt lờ             |
| 14. | 简陋   | jiǎnlòu        | (形)   | thô sơ, đơn sơ                          |
| 15. | 开导   | kāidǎo         | (动)   | giảng giải, bảo ban                     |
| 16. | 缺乏   | quēfá          | (动)   | thiếu, thiếu hụt                        |
| 17. | 道德   | dàodé          | (名、形) | phẩm hạnh; thuộc về đạo đức             |
| 18. | 镜泊湖  | Jìngpō Hú      | (专名)  | hồ Kính Bạc                             |
| 19. | 筹备   | chóubèi        | (动)   | trù bị, sắp xếp, chuẩn bị               |
| 20. | 赢得   | yíngdé         | (动)   | giành được, có được                     |
| 21. | 淹    | yān            | (动)   | chìm, ngập                              |

|     |      |                 |     |                         |
|-----|------|-----------------|-----|-------------------------|
| 22. | 探    | tàn             | (动) | dò, tìm                 |
| 23. | 灵活   | líng huó        | (形) | linh hoạt               |
| 24. | 愚弄   | yú nòng         | (动) | lừa dối, lừa gạt        |
| 25. | 阵容   | zhèn róng       | (名) | đội hình, đội ngũ       |
| 26. | 兴味盎然 | xìng wèi àn rán |     | rất hào hứng, thích thú |

## 二、格式与范句

### 1 不……不说

用于口语，意思和“不但”相近，多用于第一分句的末尾。

- ① 那家商场东西全不说，价格也很合理。
- ② 做那种工作，别人看不起不说，自己也觉得不好意思。

### 2 少于……

意思是“比……(数量)少”，用于引出规定或要求的数量。比较正式。

- ① 每天的训练时间不能少于 5 小时。
- ② 这里很多家庭人均住房面积少于 8 平方米。

### 3 不得已

没有办法，不得不这样。

- ① 他不得已才去了另一家公司。
- ② 因为父母的意见，他不得已选择了现在的职业。

### 4 被……所……

一种被动句，“被”引进动作的施动者，“所”后面紧跟动词。比较正式。

- ① 他的建议已经被公司所采纳。
- ② 我们被她的歌声所吸引，这才找到了那个地方。

### 5 如此

意思是“像这样”，用在动词、形容词前边。比较正式。

- ① 学校如此安排，不太合适。
- ② 比赛如此紧张，你可要注意身体。

Xem thêm các kết câu khác tại đây

## 三、热身练习

## 一 词语练习

▶ 1'17"

## 1. 朗读词语。

(1) 旅游者  
表演者(2) 旅游区  
开发区(3) 休闲时间  
工作时间(4) 缺乏资金  
缺乏经验(5) 旅游业  
餐饮业(6) 出境旅游  
入境旅游(7) 筹备会议  
筹备资金  
筹备节目(8) 一笔生意  
一笔资金  
一笔账(9) 旅游资源  
森林资源  
海洋资源

## 2. 听句子，写出刚学过的生词。

(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

(6)

(7)

(8)

(9)

(10)

3. 连线，组成短语。

(1)

- 国民
- 产业
- 简陋的
- 提前
- 发挥

- 规模
- 作用
- 经济
- 退休
- 平房

(2)

- 社会
- 明文
- 制定
- 民间
- 职业

- 道德
- 歌舞
- 政策
- 规定
- 发展

二 句子练习

5'45"

1. 听句子，判断正误。

- (1) 司机和导游没有看见景点附近的饭店、酒楼。 ( )
- (2) 餐厅里边不但又脏又乱，而且东西特别贵。 ( )
- (3) 从目前情况看，中国快餐业还不如发达国家。 ( )
- (4) 长城是京郊旅游的重点，游览时间应该在两个小时以上。 ( )

2. 听后模仿。

- (1)
- (2)
- (3)
- (4)

## 四、听课文做练习

## 课文一



(听前提示：中国旅游业新格局中的三种形式是什么?)

## 1. 听后判断正误。

- (1) 中国是旅游资源大国， 在世界上属于旅游发达国家。 ( )
- (2) 中国旅游业的现状与“旅游资源大国”的地位很不相称。 ( )
- (3) 中国旅游业的基础很好， 只是起步太晚。 ( )
- (4) 目前， 中国旅游业还没有达到世界旅游发达国家的水平。 ( )
- (5) 中国旅游业还需要在服务质量、 安全卫生以及基础设施等方面进一步加强。 ( )

## 2. 听后回答问题。

- (1) “一条龙”的服务体系包括哪些方面?
- (2) 中国旅游业的新格局有什么特点?
- (3) 为什么中国旅游业与世界旅游发达国家相比还有较大差距?
- (4) 怎样才能使中国旅游业实现更大的发展?
- (5) “有吸引力的价格”应该怎么理解?

## 课文二



(听前提示：1. 录音中两位游客都参加了市郊一日游，他们感觉怎么样? 2. 现在旅游业存在的主要问题有哪些?)

## 1. 听后选择正确答案。

- ① A. 去的餐厅又脏又乱，价格非常高
- B. 司机和导游故意把游客拉到一个餐厅，游客花了钱却吃不好
- C. 在长城上待的时间太长，天黑了才回来
- D. 用于游览的时间不够，损害了游客的利益

- 2 A. 一天游览五个地方，在长城上可以看戏  
 B. 一天游览五个地方，其中长城是游览的重点  
 C. 一天游览五个地方，任务太重了  
 D. 一天游览五个地方，在长城上有很重要的活动
- 3 A. 允许旅客自选景点  
 B. 制定不同的价位供旅客选择  
 C. 允许旅客自主用餐  
 D. 为了多赚钱，统一包旅客吃饭和买门票，价位也定得比较高
- 4 A. 退休的人增多  
 B. 节假日和休闲时间增多  
 C. 旅游景点商贩高价推销商品  
 D. 单身朋友及无子女夫妇数量的增加

2. 听后填空，并叙述每个段落。

- (1) 到了午饭时间，司机和导游对景点附近的饭店、酒楼\_\_\_\_\_，  
 \_\_\_\_\_把我们拉到了一排简陋的平房前边，里边脏乱\_\_\_\_\_，  
 价格更\_\_\_\_\_。
- (2) 导游还“\_\_\_\_\_”我们：旅游主要是玩好，\_\_\_\_\_，  
 凑合一顿就行，如果\_\_\_\_\_，可以不吃，买\_\_\_\_\_。  
 可是那里只有那一个吃饭的地方，也没有其他食品\_\_\_\_\_，游  
 客只能\_\_\_\_\_。
- (3) 本来长城是一日五游的\_\_\_\_\_，有关部门\_\_\_\_\_停留  
 时间\_\_\_\_\_两个小时。我们下午四点在长城下车，导游却要求  
 人们五点二十\_\_\_\_\_。他的理由是：一、长城上风大而且天快  
 黑了，\_\_\_\_\_没意思。二、回程要\_\_\_\_\_，不能回去  
 太晚。

(4) 旅行社刚成立的时候，我们听说沈阳有个\_\_\_\_\_，会后要到镜泊湖旅游，便\_\_\_\_\_赶到沈阳，直接\_\_\_\_\_。靠我们的真诚\_\_\_\_\_对方的信任，第一笔生意\_\_\_\_\_！跑车、跑票、跑饭店……当时去镜泊湖的路有一段被水淹了，因为担心路坏了\_\_\_\_\_，我们先下水从这头走到那头\_\_\_\_\_。那种苦不苦导游是\_\_\_\_\_。

(5) 去旅游，一要\_\_\_\_\_，二要\_\_\_\_\_。随着经济的发展，人们的收入\_\_\_\_\_。其次，随着更为灵活的\_\_\_\_\_的实现，节假日和\_\_\_\_\_增多，人们有时间也有机会外出旅游。第三，\_\_\_\_\_及无子女夫妇数量的增加，也会\_\_\_\_\_旅游者的队伍。第四，\_\_\_\_\_的人增多，他们中很多人也加入了旅游者的行列。

(6) 海外游客到中国旅游，晚上常常无事可做。有人称做“\_\_\_\_\_，\_\_\_\_\_”。在韩国首尔，如果感兴趣的话，游客每天晚上都可以去看\_\_\_\_\_。剧场不大，\_\_\_\_\_也很一般，然而，其\_\_\_\_\_绝对是“韩国”的，民族风情浓厚，深受\_\_\_\_\_的美洲、欧洲旅游者的喜爱。

### 3. 根据你听到的这个话题讨论，谈一谈你自己的观点。

- (1) “旅游主要是玩好，至于吃饭，凑合一顿就行”，你同意这种观点吗？
- (2) 现在旅游的人数增长很快，你觉得最主要的原因是什么？
- (3) 你觉得目前中国旅游业存在的主要问题是什么？



# 第二课

## 吃的学问

### 一、生词



|     |  |                 |       |   |
|-----|--|-----------------|-------|---|
| 1.  | 贡献   | gòngxiàn        | (名、动) | sự cống hiến; cống hiến   |
| 2.  | 文献   | wénxiàn         | (名)   | tài liệu có giá trị lịch sử hay tham khảo   |
| 3.  | 记载   | jìzǎi           | (动)   | ghi chép  |
| 4.  | 清热   | qīngrè          |       | giải nhiệt, thanh nhiệt, hạ nhiệt   |
| 5.  | 清香扑鼻   | qīngxiāng pū bí |       | mùi hương thoang thoảng xộc vào mũi   |
| 6.  | 碾  | niǎn            |       | xay, nghiền   |
| 7.  | 捣  | dǎo             | (动)   | giã   |
| 8.  | 调料   | tiáoliào        |       | gia vị  |
| 9.  | 八大菜系：鲁(Lǔ)、川(Chuān)、粤(Yuè)、闽(Mǐn)、苏(Sū)、浙(Zhè)、徽(Huī)、湘(Xiāng) |                 |       | 8 trường phái ẩm thực của Trung Quốc: Lỗ (Sơn Đông), Xuyên (Tứ Xuyên), Việt (Quảng Đông), Mân (Phúc Kiến), Tô (Giang Tô), Chiết (Chiết Giang), Huy (An Huy), Tương (Hồ Nam) |
| 10. | 加工   | jiāgōng         | (动)   | gia công, chế biến  |
| 11. | 细致   | xìzhì           | (形)   | tinh tế, tỉ mỉ  |
| 12. | 富于变化   | fù yú biànhuà   |       | biến hóa đa dạng  |
| 13. | 驰名   | chímíng         | (动)   | lừng danh, nổi tiếng  |
| 14. | 抽油烟机   | chōuyóuyānjī    | (名)   | máy hút khói  |
| 15. | 制作   | zhìzuò          | (动)   | chế tạo, làm ra   |
| 16. | 精巧   | jīngqiǎo        | (形)   | tinh xảo, khéo léo  |
| 17. | 繁多   | fánduō          | (形)   | phong phú, đa dạng  |
| 18. | 新颖   | xīnyǐng         | (形)   | mới lạ, mới mẻ  |